

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 9 - 10 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 11 - 37 |



CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN

Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Chủ tịch |
| Ông Đinh Quang Huy | Thành viên |
| Ông Quách Hữu Thuận | Thành viên |
| Ông Nguyễn Mạnh Hiếu | Thành viên |
| Ông Mai Xuân Đức | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|----------------------|--------------|
| Ông Quách Hữu Thuận | Giám đốc |
| Ông Trương Ngọc Minh | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Duy Trúc | Phó Giám đốc |

Ban Kiểm soát

| | |
|-----------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân | Trưởng ban |
| Ông Phan Văn Huyền | Thành viên |
| Ông Đặng Quốc Tuấn | Thành viên |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN

Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Quách Hữu Thuận
Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Số: 0409 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2023-001-1

Nguyễn Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1472-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 02 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 775.575.046.832 | 613.935.492.384 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 45.283.304.200 | 65.100.670.979 |
| 1. Tiền | 111 | | 45.283.304.200 | 31.186.426.778 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 33.914.244.201 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 50.923.296.981 | 101.806.007.552 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 47.466.415.934 | 58.260.727.322 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 9.001.929.982 | 49.015.642.110 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 6.397.318.683 | 6.472.005.738 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 8 | (11.942.367.618) | (11.942.367.618) |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 559.268.516.835 | 375.718.881.450 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 567.300.775.348 | 385.660.143.433 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (8.032.258.513) | (9.941.261.983) |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 120.099.928.816 | 71.309.932.403 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 5.180.128.231 | 3.562.677.178 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 114.919.800.585 | 67.735.494.164 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 17 | - | 11.761.061 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

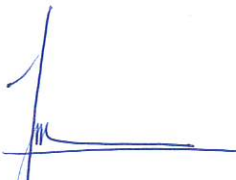
| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.431.543.457.124 | 1.047.937.554.218 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 2.290.900.000 | 1.216.900.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 7 | 2.290.900.000 | 1.216.900.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 930.417.357.313 | 388.868.007.738 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 848.391.108.734 | 297.497.513.641 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.558.510.018.838 | 892.220.836.995 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (710.118.910.104) | (594.723.323.354) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 12 | 71.089.885.888 | 79.869.676.638 |
| - Nguyên giá | 225 | | 95.891.242.583 | 130.026.429.503 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (24.801.356.695) | (50.156.752.865) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 10.936.362.691 | 11.500.817.459 |
| - Nguyên giá | 228 | | 21.212.808.640 | 21.212.808.640 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (10.276.445.949) | (9.711.991.181) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 414.604.918.133 | 644.300.426.930 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14 | 414.604.918.133 | 644.300.426.930 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 15 | 12.235.065.653 | 12.367.057.841 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết | 252 | | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 1.300.000.000 | 1.300.000.000 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (1.064.934.347) | (932.942.159) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 71.995.216.025 | 1.185.161.709 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 71.995.216.025 | 1.185.161.709 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 2.207.118.503.956 | 1.661.873.046.602 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.584.739.514.650 | 1.046.951.961.622 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 990.881.506.137 | 643.097.599.170 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 290.759.096.682 | 178.786.352.325 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 17 | 3.809.554.449 | 8.015.559.529 |
| 3. Phải trả người lao động | 314 | | 23.821.809.897 | 21.951.976.323 |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 4.615.362.895 | 2.611.849.314 |
| 5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 19 | 843.435.013 | 728.439.009 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 20 | 76.633.864.493 | 6.905.510.617 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 21 | 582.003.651.415 | 414.235.168.390 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 8.394.731.293 | 9.862.743.663 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 593.858.008.513 | 403.854.362.452 |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | 19 | 1.506.648.144 | 1.821.100.758 |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | 20 | 251.000.000 | 251.000.000 |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 22 | 592.100.360.369 | 401.782.261.694 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 622.378.989.306 | 614.921.084.980 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 23 | 622.378.989.306 | 614.921.084.980 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (3.361.823.052) | (3.361.823.052) |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (3.360.000) | (3.360.000) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 74.832.266.075 | 72.119.573.409 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 50.911.906.283 | 46.166.694.623 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | - | - |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 50.911.906.283 | 46.166.694.623 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 2.207.118.503.956 | 1.661.873.046.602 |



Vũ Xuân Tùng
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Hà
 Kế toán trưởng



Quách Hữu Thuận
 Giám đốc

Ngày 27 tháng 02 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 25 | 2.001.525.551.128 | 1.257.920.546.021 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 25 | 223.710.060 | 1.118.610.363 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 25 | 2.001.301.841.068 | 1.256.801.935.658 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 26 | 1.807.735.229.503 | 1.118.642.411.764 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 193.566.611.565 | 138.159.523.894 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 28 | 849.775.776 | 3.815.065.241 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 29 | 76.520.001.569 | 38.456.457.621 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 70.777.842.940 | 36.794.637.640 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 30 | 37.151.897.677 | 32.589.560.955 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 30 | 21.743.516.524 | 14.656.873.307 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-(25+26)) | 30 | | 59.000.971.571 | 56.271.697.252 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 1.267.470.206 | 267.207.426 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 5.645.682 | 4.245.079 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 1.261.824.524 | 262.962.347 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 60.262.796.095 | 56.534.659.599 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 31 | 9.350.889.812 | 10.367.964.976 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 50.911.906.283 | 46.166.694.623 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 32 | 1.018 | 1.459 |


Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng



Quách Hữu Thuận
Giám đốc

Ngày 27 tháng 02 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|--------------------------|--------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | 60.262.796.095 | 56.534.659.599 |
| 2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 122.270.757.875 | 75.150.776.977 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (1.777.011.282) | 8.323.715.347 |
| Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 1.125.991.638 | (351.500.569) |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (802.994.240) | (2.154.884.954) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 70.777.842.940 | 36.794.637.640 |
| 3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08 | 251.857.383.026 | 174.297.404.040 |
| Giảm/(tăng) các khoản phải thu | 09 | 4.291.996.684 | (34.918.244.509) |
| (Tăng) hàng tồn kho | 10 | (181.640.631.915) | (73.864.963.847) |
| Tăng các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 25.489.617.385 | 116.703.463.851 |
| (Tăng) chi phí trả trước | 12 | (72.427.505.369) | (4.051.525.107) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (77.486.206.888) | (37.151.604.446) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (10.943.160.686) | (9.157.920.438) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | 300.000.000 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (4.699.680.994) | (4.664.923.999) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | (65.558.188.757) | 127.491.685.545 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (273.523.392.149) | (757.412.494.039) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 522.000.000 | 119.181.818 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 648.903.331 | 2.035.703.136 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | (272.352.488.818) | (755.257.609.085) |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | 301.776.611.750 |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 1.988.873.410.552 | 1.490.045.744.981 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1.611.243.421.532) | (1.150.051.243.429) |
| 4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (19.543.407.320) | (22.091.906.000) |
| 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (40.000.000.000) | (35.100.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 318.086.581.700 | 584.579.207.302 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | (19.824.095.875) | (43.186.716.238) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 65.100.670.979 | 108.272.004.768 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 6.729.096 | 15.382.449 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 45.283.304.200 | 65.100.670.979 |

Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng


Quách Hữu Thuận
Giám đốc

Ngày 27 tháng 02 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn trước đây là Công ty Granite Tiên Sơn (doanh nghiệp Nhà nước) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2300317851 (số cũ: 2103000297) đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 09 tháng 09 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tổng Công ty Viglacera – CTCP. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.025 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 695 người).

Hoạt động chính

- Sản xuất và kinh doanh các loại gạch ốp lát ceramic, granite và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 03 chi nhánh trực thuộc:

| Tên | Địa chỉ | Hoạt động Kinh doanh chính |
|---------------------------------|--|-----------------------------------|
| Nhà máy Viglacera Thái Bình | Khu công nghiệp Tiên Hải, Huyện Tiên Hải, Tỉnh Thái Bình | Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát |
| Nhà máy Viglacera Mỹ Đức | Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát |
| Nhà máy Gạch Viglacera Eurotile | Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát |

Thông tin về công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------------------|---------------|------------------------|--------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera | Hà Nội | 40% | 40% | Kinh doanh các sản phẩm gạch granite |

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao cụ thể như sau:

| | Số năm |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 10 - 50 |
| Máy móc thiết bị | 20 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 08 |
| Tài sản cố định khác | 05 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 02 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị để nhanh chóng thu hồi vốn và đổi mới công nghệ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

| | Số năm |
|---------------------------------|---------------|
| Máy móc thiết bị | 20 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính đối với phần mềm máy tính và thời gian thuê đối với quyền sử dụng đất. Số năm khấu hao cụ thể như sau:

| | Số năm |
|-------------------|---------------|
| Quyền sử dụng đất | 49 |
| Phần mềm máy tính | 05 |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê showroom, mặt bằng và chi phí phân bổ công cụ dụng cụ xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Vốn chủ sở hữu và các quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng

cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng,... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.



Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 156.944.000 | 193.699.000 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 45.126.360.200 | 30.992.727.778 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 33.914.244.201 |
| | 45.283.304.200 | 65.100.670.979 |

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera | 33.833.546.805 | 42.164.599.028 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera | 2.250.988.876 | 3.481.074.889 |
| Các khách hàng khác | 11.381.880.253 | 12.615.053.405 |
| | 47.466.415.934 | 58.260.727.322 |
| Trong đó: | | |
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35) | 36.135.956.281 | 45.645.673.917 |

Quyền phát sinh từ quyền đòi nợ đối với Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera và Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại các ngân hàng trong nước (xem Thuyết minh 21).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------|-----------------------|
| Sacmi (Singapore) PTE LTD | 4.564.676.569 | 1.507.761.692 |
| Sacmi Imola S.C | - | 31.315.481.000 |
| Siti Far East Pte. Ltd | 1.063.392.575 | 149.503.957 |
| Imola Trading Limited | 790.350.000 | - |
| Keser Italia SRL | 768.891.600 | - |
| Billion Vast Industrial Limited | - | 8.682.483.500 |
| Các nhà cung cấp khác | 1.814.619.238 | 7.360.411.961 |
| | 9.001.929.982 | 49.015.642.110 |
| Trong đó: | | |
| Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35) | - | 2.527.255.944 |

7. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i) | 3.664.059.694 | 2.602.403.643 |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (ii) | 120.000.000 | 1.576.400.000 |
| Phải thu tạm ứng | 268.591.985 | 12.475.070 |
| Phải thu khác | 2.344.667.004 | 2.280.727.025 |
| | 6.397.318.683 | 6.472.005.738 |
| b. Dài hạn | | |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn (ii) | 2.290.900.000 | 1.216.900.000 |
| | 2.290.900.000 | 1.216.900.000 |
| Trong đó: | | |
| Phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35) | - | 150.977.500 |

- (i) Phản ánh khoản phải thu về tiền thuế giá trị gia tăng tương ứng với nợ thuê tài chính đã ghi nhận sẽ được Công ty cho thuê tài chính xuất hóa đơn hàng kỳ.
- (ii) Phản ánh khoản ký cược ký quỹ để đảm bảo nghĩa vụ thuê tài chính với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV – Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.



8. NỢ XẤU

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng |
| Công ty Cổ phần Long Định | 1.139.212.339 | - | 1.139.212.339 | 1.139.212.339 | - | 1.139.212.339 |
| Công ty Đầu tư Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Quảng Tây | 1.579.191.158 | - | 1.579.191.158 | 1.579.191.158 | - | 1.579.191.158 |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Dũng | 1.133.430.600 | - | 1.133.430.600 | 1.133.430.600 | - | 1.133.430.600 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Cơ Khí và Xây dựng Hà Nội | 1.244.495.487 | - | 1.244.495.487 | 1.244.495.487 | - | 1.244.495.487 |
| Các đối tượng khác | 6.846.038.034 | - | 6.846.038.034 | 6.846.038.034 | - | 6.846.038.034 |
| | 11.942.367.618 | - | 11.942.367.618 | 11.942.367.618 | - | 11.942.367.618 |

Dự phòng phải thu khó đòi được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị có thể thu hồi được xác định.

9. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | 13.043.885.766 | - | 12.389.189.907 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 113.327.803.505 | - | 70.278.469.917 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 43.411.548.873 | (50.736.000) | 52.253.636.095 | (96.113.715) |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 16.746.966.510 | - | 10.063.671.922 | - |
| Thành phẩm | 380.770.570.694 | (7.981.522.513) | 240.675.175.592 | (9.845.148.268) |
| | 567.300.775.348 | (8.032.258.513) | 385.660.143.433 | (9.941.261.983) |

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá thành phẩm với số tiền 1.863.625.755 VND (năm 2021 trích lập: 7.477.107.896 VND) và hoàn nhập dự phòng giảm giá công cụ, dụng cụ với số tiền 45.377.715 VND (năm 2021 hoàn nhập: 116.458.457 VND) do thay đổi trong giá trị thuần có thể thực hiện được.

Toàn bộ hàng tồn kho được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn của Công ty tại các ngân hàng trong nước (xem Thuyết minh 21 và 22).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 3.315.441.428 | 2.026.523.969 |
| Chi phí thuê Showroom, mặt bằng | 1.864.686.803 | 1.536.153.209 |
| | 5.180.128.231 | 3.562.677.178 |
| Dài hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 65.455.080.095 | 1.084.411.709 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 6.540.135.930 | 100.750.000 |
| | 71.995.216.025 | 1.185.161.709 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIỀN SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09-DN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng, vật kiến trúc | | Máy móc thiết bị | | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | | Thiết bị văn phòng | | Khác | | Tổng |
|--|-----------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------------------|--------------------------|-----------------------|-----|------|-----|------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 232.337.532.181 | 646.054.418.322 | 10.292.408.624 | 1.665.057.198 | 1.871.420.670 | 892.220.836.995 | | | | | 635.166.634 |
| Tăng trong năm | - | 398.436.364 | - | 236.730.270 | - | 652.341.585.206 | | | | | 80.439.283.094 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 317.692.008.302 | 334.649.576.904 | - | - | - | | | | | | (66.460.618.000) |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | 79.555.294.003 | 883.989.091 | - | - | | | | | | |
| Bán và thuê lại tài sản cố định là thuê tài chính | - | (66.460.618.000) | - | - | - | | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (666.235.091) | - | - | | | | | | (666.235.091) |
| Số dư cuối năm | 550.029.540.483 | 994.197.107.593 | 10.510.162.624 | 1.901.787.468 | 1.871.420.670 | 1.558.510.018.838 | | | | | |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 111.838.808.331 | 469.876.739.266 | 9.527.952.416 | 1.608.402.671 | 1.871.420.670 | 594.723.323.354 | | | | | 108.855.017.439 |
| Khấu hao trong năm | 29.939.470.512 | 78.409.107.320 | 443.102.725 | 63.336.882 | - | 38.206.681.838 | | | | | (30.999.877.436) |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | 37.617.355.790 | 589.326.048 | - | - | | | | | | |
| Bán và thuê lại tài sản cố định là thuê tài chính | - | (30.999.877.436) | - | - | - | | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (666.235.091) | - | - | | | | | | (666.235.091) |
| Số dư cuối năm | 141.778.278.843 | 554.903.324.940 | 9.894.146.098 | 1.671.739.553 | 1.871.420.670 | 710.118.910.104 | | | | | |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 120.498.723.850 | 176.177.679.056 | 764.456.208 | 56.654.527 | - | 297.497.513.641 | | | | | |
| Tại ngày cuối năm | 408.251.261.640 | 439.293.782.653 | 616.016.526 | 230.047.915 | - | 848.391.108.734 | | | | | |

Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 845.781.396.914 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 295.897.716.231 VND) (xem Thuyết minh 21 và 22).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 217.759.932.587 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 168.539.416.155 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Tổng VND |
|--|-----------------------------|---|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu năm | 125.465.878.232 | 4.560.551.271 | 130.026.429.503 |
| Tăng trong năm | 12.867.096.174 | - | 12.867.096.174 |
| Bán và thuê lại tài sản cố định là thuê tài chính | 33.437.000.000 | - | 33.437.000.000 |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (79.555.294.003) | (883.989.091) | (80.439.283.094) |
| Số dư cuối kỳ | 92.214.680.403 | 3.676.562.180 | 95.891.242.583 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu năm | 49.566.944.154 | 589.808.711 | 50.156.752.865 |
| Trích khấu hao trong năm | 12.103.471.420 | 747.814.248 | 12.851.285.668 |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (37.617.355.790) | (589.326.048) | (38.206.681.838) |
| Số dư cuối năm | 24.053.059.784 | 748.296.911 | 24.801.356.695 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu năm | 75.898.934.078 | 3.970.742.560 | 79.869.676.638 |
| Tại ngày cuối năm | 68.161.620.619 | 2.928.265.269 | 71.089.885.888 |

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 4.591.294.725 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu năm | 19.973.839.140 | 1.238.969.500 | 21.212.808.640 |
| Số dư cuối năm | 19.973.839.140 | 1.238.969.500 | 21.212.808.640 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu năm | 8.669.053.450 | 1.042.937.731 | 9.711.991.181 |
| Khấu hao trong năm | 407.629.368 | 156.825.400 | 564.454.768 |
| Số dư cuối năm | 9.076.682.818 | 1.199.763.131 | 10.276.445.949 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu năm | 11.304.785.690 | 196.031.769 | 11.500.817.459 |
| Tại ngày cuối năm | 10.897.156.322 | 39.206.369 | 10.936.362.691 |

Giá trị còn lại của Tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 10.897.156.322 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 11.304.785.690 VND) (xem Thuyết minh 21 và 22).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 454.842.500 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 422.842.500 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Dự án Nhà máy gạch Viglacera Eurotile - Giai đoạn 1 | - | 643.900.426.930 |
| Dự án Nhà máy gạch Viglacera Eurotile - Giai đoạn 2 | 407.918.110.073 | 400.000.000 |
| Xây dựng cơ bản | 3.220.968.138 | - |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | 3.465.839.922 | - |
| | 414.604.918.133 | 644.300.426.930 |

Chi phí lãi vay đã vốn hóa vào Chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm 2022 là 8.153.971.497 VND (năm 2021: 12.945.145.644 VND).

Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (xem Thuyết minh 22).

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 12.000.000.000 | - | 12.000.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera | 12.000.000.000 | - | 12.000.000.000 | - |
| Đầu tư vào đơn vị khác. | 1.300.000.000 | (1.064.934.347) | 1.300.000.000 | (932.942.159) |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera | 1.300.000.000 | (1.064.934.347) | 1.300.000.000 | (932.942.159) |
| | 13.300.000.000 | (1.064.934.347) | 13.300.000.000 | (932.942.159) |

Trong năm, Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera hoạt động kinh doanh có lãi.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Toàn bộ giá trị vốn góp vào Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại ngân hàng trong nước (xem Thuyết minh 21)

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera và Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera trong năm: Xem Thuyết minh số 35.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Sacmi Imola S.C | 78.379.161.300 | 78.379.161.300 | - | - |
| Công ty Cổ phần Phân phối Khí Thấp áp Dầu khí - Xí nghiệp Phân phối Khí Thấp áp Vũng Tàu | 20.717.364.772 | 20.717.364.772 | 8.209.689.266 | 8.209.689.266 |
| Công ty Cổ phần LILAMA 18 | 16.193.115.512 | 16.193.115.512 | - | - |
| Công ty Cổ phần Công nghệ TOHOKU | 10.788.146.772 | 10.788.146.772 | 9.795.015.726 | 9.795.015.726 |
| Công ty TNHH Công nghiệp Gốm Bạch Mã (Việt Nam) | - | - | 50.315.230.694 | 50.315.230.694 |
| Các nhà cung cấp khác | 164.681.308.326 | 164.681.308.326 | 110.466.416.639 | 110.466.416.639 |
| | 290.759.096.682 | 290.759.096.682 | 178.786.352.325 | 178.786.352.325 |
| Trong đó: | | | | |
| Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35) | 2.573.029.393 | 2.573.029.393 | 2.220.525.264 | 2.220.525.264 |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 4.199.200.600 | 63.523.207.623 | 66.395.844.796 | 1.326.563.427 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 3.172.934.153 | 3.172.934.153 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.677.768.776 | 9.350.889.812 | 10.943.160.686 | 2.085.497.902 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 445.092.456 | 445.092.456 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | (11.761.061) | 1.883.176.568 | 1.758.143.687 | 113.271.820 |
| Các loại thuế khác | 47.086 | 4.190.390.383 | 3.906.216.169 | 284.221.300 |
| Phí và lệ phí phải nộp nhà nước | 138.543.067 | 502.122.776 | 640.665.843 | - |
| | 8.003.798.468 | 83.067.813.771 | 87.262.057.790 | 3.809.554.449 |
| Trong đó: | | | | |
| Thuế và các khoản phải thu | 11.761.061 | | | - |
| Thuế và các khoản phải nộp | 8.015.559.529 | | | 3.809.554.449 |

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 2.999.606.074 | 1.553.998.525 |
| Trích trước chi phí tiền điện | 972.369.420 | 835.099.980 |
| Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng KCN Tiên Sơn | 183.529.703 | 167.466.809 |
| Các khoản trích trước khác | 459.857.698 | 55.284.000 |
| | 4.615.362.895 | 2.611.849.314 |
| Trong đó: | | |
| Chi phí phải trả với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35) | 183.529.703 | 167.466.809 |

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của tài sản cố định phát sinh từ giao dịch bán và thực hiện thuê tài chính lại chính các tài sản này, được phân bổ cho suốt thời gian thuê tài sản (xem Thuyết minh số 12).

20. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Phải trả về thư tín dụng trả chậm (UPAS L/C) (i) | 71.068.515.037 | - |
| Phải trả bảo lãnh Hợp đồng lao động cho nhân viên | 869.323.630 | 869.323.630 |
| Chi phí bồi thường tại nhà máy Mỹ Đức | - | 609.918.920 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 207.000.000 | 207.000.000 |
| Phải trả khác liên quan đến khoản thưởng cho nhân viên | 1.656.760.227 | 3.974.475.227 |
| Phải trả khác | 2.832.265.599 | 1.244.792.840 |
| | 76.633.864.493 | 6.905.510.617 |
| b. Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 251.000.000 | 251.000.000 |
| | 251.000.000 | 251.000.000 |

- (i) Phải trả Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Khu Công nghiệp Tiên Sơn và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình liên quan đến giá trị hàng mua trong năm và đã được ngân hàng thanh toán theo thư tín dụng trả chậm (UPAS L/C).

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIỀN SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09-DN

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | | | | | |
| a. Vay ngắn hạn | 239.069.646.816 | 239.069.646.816 | 1.726.886.329.413 | 1.490.220.133.140 | 475.735.843.089 | 475.735.843.089 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (i) | 53.558.669.009 | 53.558.669.009 | 137.447.122.093 | 151.234.689.848 | 39.771.101.254 | 39.771.101.254 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn (ii) | 151.084.876.739 | 151.084.876.739 | 991.104.856.483 | 825.966.659.161 | 316.223.074.061 | 316.223.074.061 |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh | 34.426.101.068 | 34.426.101.068 | 197.393.724.413 | 231.819.825.481 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (iii) | - | - | 400.940.626.424 | 281.198.958.650 | 119.741.667.774 | 119.741.667.774 |
| b. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số 22) | 175.165.521.574 | 175.165.521.574 | 69.589.344.339 | 138.487.057.587 | 106.267.808.326 | 106.267.808.326 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình | 92.208.900.000 | 92.208.900.000 | 35.591.100.000 | 42.600.000.000 | 85.200.000.000 | 85.200.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Từ Sơn | - | - | 3.863.666.739 | - | 3.863.666.739 | 3.863.666.739 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn | 26.343.650.258 | 26.343.650.258 | - | 26.343.650.258 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh | 39.999.999.996 | 39.999.999.996 | 10.000.000.013 | 50.000.000.009 | - | - |
| Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 16.612.971.320 | 16.612.971.320 | 20.134.577.587 | 19.543.407.320 | 17.204.141.587 | 17.204.141.587 |
| | 414.235.168.390 | 414.235.168.390 | 1.796.475.673.752 | 1.628.707.190.727 | 582.003.651.415 | 582.003.651.415 |

(i) Phản ánh khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh theo Hợp đồng số 01/2021/175280/HĐTD ngày 19 tháng 10 năm 2021 với kỳ hạn vay 12 tháng cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản được thế chấp bằng chi phí sử dụng hạ tầng và tài sản gắn liền với đất; Máy móc thiết bị; Hàng tồn kho luân chuyển dây chuyền I Nhà máy Viglacera Thái Bình và giá trị vốn góp vào Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera theo các hợp đồng thế chấp tài sản với lãi suất thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất của lần giải ngân gần nhất là 5,5%/năm.

(ii) Phản ánh khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn theo Hợp đồng số 01/2022/HĐCVHM/NHCT285-VIT ngày 15 tháng 11 năm 2022 với kỳ hạn vay 12 tháng cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được thế chấp bằng hàng hóa, nguyên vật liệu tồn kho, quyền phát sinh từ quyền đòi nợ đối với Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera và Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera. Lãi suất lần giải ngân gần nhất là 5,8%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIỀN SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09-DN

(iii) Phản ánh khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng số 89/2022/HĐCVHM/NHCT124-VIGLACERATIENSON ngày 21 tháng 4 năm 2022 với kỳ hạn vay 12 tháng cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được thế chấp bằng công trình xây dựng trên đất; đây chuyển máy móc thiết bị, hàng tồn kho của Nhà máy Viglacera Eurotiles và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất với lãi suất thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất của lần giải ngân gần nhất là 8,3%/năm.

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay dài hạn | 546.967.465.837 | 546.967.465.837 | 224.623.315.653 | 121.023.288.392 | 650.567.493.098 | 650.567.493.098 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (i) | 461.044.500.000 | 461.044.500.000 | 212.339.736.026 | 42.600.000.000 | 630.784.236.026 | 630.784.236.026 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn | 26.343.650.258 | 26.343.650.258 | - | 26.343.650.258 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh | 50.000.000.009 | 50.000.000.009 | - | 50.000.000.009 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Từ Sơn (ii) | - | - | 11.591.000.216 | - | 11.591.000.216 | 11.591.000.216 |
| Vay dài hạn cá nhân (iii) | 9.579.315.570 | 9.579.315.570 | 692.579.411 | 2.079.638.125 | 8.192.256.856 | 8.192.256.856 |
| b. Nợ thuế tài chính dài hạn | 29.980.317.431 | 29.980.317.431 | 37.363.765.486 | 19.543.407.320 | 47.800.675.597 | 47.800.675.597 |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV -Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (iv) | 29.980.317.431 | 29.980.317.431 | 37.363.765.486 | 19.543.407.320 | 47.800.675.597 | 47.800.675.597 |
| | 576.947.783.268 | 576.947.783.268 | 261.987.081.139 | 140.566.695.712 | 698.368.168.695 | 698.368.168.695 |

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng (xem Thuyết minh số 21)

- Số phải trả sau 12 tháng

175.165.521.574

401.782.261.694

106.267.808.326

592.100.360.369

106.267.808.326

592.100.360.369

(i) Phản ánh khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng số 168/2021-HĐCVDADT/NHCT124-VIGLACERATIENSON ngày 28 tháng 6 năm 2021 với thời hạn vay là 66 tháng cho mục đích thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư mua lại nhà máy gạch Bạch Mã. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án - Nhà máy gạch Viglacera Eurotile, công suất 8,0 triệu m2/năm tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với lãi suất thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất của lần giải ngân gần nhất là 9,5%/năm.

(ii) Phản ánh khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Từ Sơn theo Hợp đồng số 27/2022/HĐTD/TSN ngày 28 tháng 11 năm 2022 với kỳ hạn vay là 36 tháng cho mục đích thanh toán chi phí đầu tư Nhà máy Viglacera Mỹ Đức. Khoản vay được thế chấp bằng công trình xây dựng trên đất; đây chuyển máy móc thiết bị của Nhà máy Viglacera Mỹ Đức và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất với lãi suất thay đổi theo từng kế ước nhận nợ. Lãi suất của lần giải ngân gần nhất là 12%/năm.

- (iii) Phản ánh khoản vay cá nhân trong Công ty, trong đó có khoản vay nhận từ bên liên quan của ông Đình Quang Huy – thành viên Hội đồng Quản trị Công ty (Chi tiết tại Thuyết minh số 35).
- (iv) Phản ánh khoản nợ thuê tài chính dài hạn với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo các Hợp đồng cho thuê tài chính với tài sản đảm bảo là chính tài sản thuê; lãi suất thả nổi.

Thời gian trả nợ của các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| Trong vòng một năm | 106.267.808.326 | 175.165.521.574 |
| Trong năm thứ hai | 164.616.845.324 | 119.651.413.170 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 389.868.667.839 | 282.130.848.524 |
| Sau năm năm | 37.614.847.206 | - |
| | 698.368.168.695 | 576.947.783.268 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | 106.267.808.326 | 175.165.521.574 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 592.100.360.369 | 401.782.261.694 |

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
|--|---------------------------|-------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------|-----|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng | |
| Số dư đầu năm trước | 195.000.000.000 | (138.434.802) | (3.360.000) | 54.295.254.108 | 59.414.397.671 | 308.567.856.977 | |
| Tăng vốn trong năm | 305.000.000.000 | (3.223.388.250) | - | - | - | 301.776.611.750 | |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 46.166.694.623 | 46.166.694.623 | |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (35.100.000.000) | (35.100.000.000) | |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 17.824.319.301 | (17.824.319.301) | - | |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (6.286.078.370) | (6.286.078.370) | |
| Trả thù lao của Hội đồng quản trị | - | - | - | - | (204.000.000) | (204.000.000) | |
| Số dư đầu năm nay | 500.000.000.000 | (3.361.823.052) | (3.360.000) | 72.119.573.409 | 46.166.694.623 | 614.921.084.980 | |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 50.911.906.283 | 50.911.906.283 | |
| Chia cổ tức (i) | - | - | - | - | (40.000.000.000) | (40.000.000.000) | |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển (i) | - | - | - | 2.712.692.666 | (2.712.692.666) | - | |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (i) | - | - | - | - | (3.231.668.624) | (3.231.668.624) | |
| Trả thù lao của Hội đồng Quản trị (i) | - | - | - | - | (222.333.333) | (222.333.333) | |
| Số dư cuối năm nay | 500.000.000.000 | (3.361.823.052) | (3.360.000) | 74.832.266.075 | 50.911.906.283 | 622.378.989.306 | |

(i) Trong năm, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 03/VIT-DHĐCĐ ngày 25 tháng 03 năm 2022. Theo đó, Công ty chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 8%; trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 7%; trích Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 5,9% và chi trả thù lao Hội đồng Quản trị.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức bằng tiền.

Cổ phiếu

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 50.000.000 | 50.000.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>50.000.000</i> | <i>50.000.000</i> |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | 336 | 336 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>336</i> | <i>336</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 49.999.664 | 49.999.664 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>49.999.664</i> | <i>49.999.664</i> |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy phép kinh doanh số 2300317851 (số cũ: 210300297) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2007, thay đổi lần thứ 09 ngày 09 tháng 9 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

| | Vốn đã góp | | | |
|-------------------------------|-------------------------------|--------------------|-------------------------------|--------------------|
| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
| | VND | % | VND | % |
| Tổng Công ty Viglacera - CTCP | 255.000.000.000 | 51,00% | 255.000.000.000 | 51,00% |
| Cổ đông khác | 245.000.000.000 | 49,00% | 245.000.000.000 | 49,00% |
| | <u>500.000.000.000</u> | <u>100%</u> | <u>500.000.000.000</u> | <u>100%</u> |

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn | | |
| Từ 1 năm trở xuống | 18.166.837.487 | 15.750.352.727 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 70.250.865.190 | 63.001.410.910 |
| Trên 5 năm | 389.311.707.617 | 405.062.060.344 |
| | <u>477.729.410.294</u> | <u>483.813.823.981</u> |

Ngoại tệ

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----|--------------------|-------------------|
| USD | 3.592 | 2.492 |
| EUR | 4.886 | 4.886 |

Nợ khó đòi đã xử lý

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Đại lý Nguyễn Thị Hiếu | 59.161.957 | 59.161.957 |

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát | 1.999.989.215.752 | 1.256.228.706.357 |
| Doanh thu khác | 1.536.335.376 | 1.691.839.664 |
| | 2.001.525.551.128 | 1.257.920.546.021 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Hàng bán bị trả lại | 223.710.060 | 1.118.610.363 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.001.301.841.068 | 1.256.801.935.658 |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35) | 1.998.324.289.342 | 1.232.709.317.942 |

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát | 1.808.581.126.280 | 1.109.770.746.675 |
| Giá vốn bán khác | 1.063.106.693 | 1.511.015.650 |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1.909.003.470) | 7.360.649.439 |
| | 1.807.735.229.503 | 1.118.642.411.764 |

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.519.826.480.860 | 845.322.124.897 |
| Chi phí nhân công | 202.112.202.749 | 126.198.245.994 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 122.270.757.875 | 75.150.776.977 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 59.272.086.151 | 49.301.228.058 |
| Chi phí dự phòng | (1.909.003.470) | 7.390.773.188 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 35.204.199.589 | 23.355.205.021 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.334.946.044 | 26.746.635 |
| Chi phí khác | 76.285.237.993 | 38.727.963.612 |
| | 2.014.396.907.791 | 1.165.473.064.382 |

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi | 648.903.331 | 2.035.703.136 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 200.872.445 | 1.427.861.536 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | - | 351.500.569 |
| | 849.775.776 | 3.815.065.241 |

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 70.777.842.940 | 36.794.637.640 |
| Phí thanh toán thư tín dụng | 2.684.975.040 | - |
| Chi phí dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác | 131.992.188 | 932.942.159 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 1.799.199.763 | 728.877.822 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 1.125.991.638 | - |
| | 76.520.001.569 | 38.456.457.621 |

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí bán hàng phát sinh trong năm | | |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.825.211.796 | 3.665.233.677 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 30.456.086.855 | 18.967.485.686 |
| Chi phí khác | 2.870.599.026 | 9.956.841.592 |
| | 37.151.897.677 | 32.589.560.955 |

Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

| | | |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 8.007.071.965 | 6.781.579.612 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.294.258.461 | 4.387.719.335 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 628.588.192 | 581.715.281 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 94.828.380 | 464.742.221 |
| Chi phí dự phòng | - | 30.123.749 |
| Thuế, phí và lệ phí | 573.663.353 | 26.746.635 |
| Chi phí khác | 6.145.106.173 | 2.384.246.474 |
| | 21.743.516.524 | 14.656.873.307 |

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 60.262.796.095 | 56.534.659.599 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| <i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i> | 269.624.185 | 208.244.990 |
| <i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i> | - | - |
| Thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 60.532.420.280 | 56.742.904.589 |
| <i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i> | 36.570.731.207 | 48.215.809.440 |
| <i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 17% và giảm 50% số thuế phải nộp (i)</i> | 23.961.689.073 | 8.527.095.149 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 9.350.889.812 | 10.367.964.976 |

- (i) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 0151100102 ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Ban Quản lý các khu công nghiệp Bà Rịa – Vũng Tàu, Công ty được hưởng chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập chịu thuế phát sinh từ Nhà máy Viglacera Mỹ Đức như sau:

- Áp dụng thuế suất 17% thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư của doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế và bằng 20% trong các năm tiếp theo;
- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo.

Năm 2022 là năm thứ tư Nhà máy Viglacera Mỹ Đức hưởng ưu đãi nêu trên.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|--|----------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 50.911.906.283 | 46.166.694.623 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi thù lao thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách (VND) (*) | - | (3.454.001.957) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 50.911.906.283 | 42.712.692.666 |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm | 49.999.664 | 29.276.376 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu) | <u>1.018</u> | <u>1.459</u> |

- (*) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021, được xác định dựa trên số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 (xem Thuyết minh số 23) để điều chỉnh lại chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước (Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được trình bày trên báo cáo năm trước là 1.577 VND).

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa xác định số tiền sẽ trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022, do đó chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm nay có thể sẽ thay đổi nếu Công ty có quyết định về việc trích quỹ này trong tương lai.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm chủ yếu là sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát, các bộ phận khác chiếm tỷ trọng không đáng kể nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty chỉ có bộ phận hoạt động theo khu vực địa lý là Việt Nam.

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng với mục đích sản xuất các sản phẩm gạch ốp lát tại:

- Khu công nghiệp Tiên Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh: Từ tháng 09/2000 đến tháng 12/2049, diện tích thuê 41.346 m²;
- Khu công nghiệp Tiền Hải, Huyện Tiền Hải, Tỉnh Thái Bình: Từ tháng 04/2011 đến tháng 06/2059, diện tích thuê 55.175,8 m²;
- Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu: Từ tháng 05/2017 đến tháng 07/2052, diện tích thuê 100.000 m².
- Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu: Từ tháng 12/2021 đến tháng 07/2052, diện tích thuê 278.511 m².

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê cơ sở hạ tầng hoặc tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|-----------------------------|
| Tổng Công ty Viglacera - CTCP | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Sứ Viglacera Bình Dương - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP | Cùng Công ty mẹ |
| Trường Cao đẳng Viglacera | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Năng Lượng Gelex Ninh Thuận | Cùng chủ sở hữu |
| Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Viglaceraland | Cùng Công ty mẹ |
| Ông Đinh Quang Huy | Thành viên quản lý chủ chốt |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | <u>Năm nay</u> <u>VND</u> | <u>Năm trước</u> <u>VND</u> |
|---|------------------------------|--------------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.998.324.289.342 | 1.232.709.317.942 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera | 1.997.712.008.987 | 1.230.185.530.294 |
| Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP | 311.782.500 | 11.935.893 |
| Công ty TNHH MTV Năng Lượng Gelex Ninh Thuận | 228.261.410 | 230.965.290 |
| Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long | 46.746.000 | - |
| Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera | 13.155.308 | - |
| Công ty Sứ Viglacera Bình Dương - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP | 12.335.137 | 124.102.773 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera | - | 2.156.783.692 |
| Giá trị mua hàng và dịch vụ | 66.679.125.347 | 55.405.079.842 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera | 62.026.609.891 | 52.647.444.603 |
| Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP | 3.129.487.222 | 1.606.397.728 |
| Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP | 639.487.522 | 319.743.761 |
| Trường Cao đẳng Viglacera | 622.000.000 | 725.000.000 |
| Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Viglaceraland | 77.272.727 | - |
| Tổng Công ty Viglacera - CTCP | 66.024.000 | 58.058.000 |
| Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP | 46.665.332 | - |
| Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera | 39.052.125 | 48.435.750 |
| Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long | 19.239.240 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera | 13.287.288 | - |

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-------------------------------|----------------|------------------|
| Nhận vốn góp | - | 155.550.000.000 |
| Tổng Công ty Viglacera - CTCP | - | 155.550.000.000 |
| Cổ tức đã trả | | |
| Tổng Công ty Viglacera - CTCP | 20.400.000.000 | 17.901.000.000 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng | 36.135.956.281 | 45.645.673.917 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera | 33.833.546.805 | 42.164.599.028 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera | 2.250.988.876 | 3.481.074.889 |
| Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long | 51.420.600 | - |
| Trả trước cho người bán | - | 2.527.255.944 |
| Tổng Công ty Viglacera - CTCP | - | 2.481.575.250 |
| Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Viglaceraland | - | 42.500.000 |
| Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP | - | 3.180.694 |
| Phải thu khác | - | 150.977.500 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera | - | 150.977.500 |
| Phải trả người bán | 2.573.029.393 | 2.220.525.264 |
| Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP | 1.526.474.199 | 706.408.371 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera | 956.997.017 | 956.997.017 |
| Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Viglaceraland | 42.500.000 | - |
| Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP | 19.694.025 | 307.119.876 |
| Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera | 15.364.152 | - |
| Trường Cao đẳng Viglacera | 12.000.000 | 250.000.000 |
| Chi phí phải trả | 183.529.703 | 167.466.809 |
| Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP | 183.529.703 | 167.466.809 |
| Vay | 6.502.684.287 | 6.306.870.672 |
| Ông Đinh Quang Huy | 6.502.684.287 | 6.306.870.672 |

Tổng thu nhập Ban Giám đốc, Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Hội đồng Quản trị | | |
| Nguyễn Anh Tuấn | 84.000.000 | 84.000.000 |
| Đình Quang Huy | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Quách Hữu Thuận | 72.000.000 | 72.000.000 |
| Nguyễn Mạnh Hiếu | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Mai Xuân Đức | 60.000.000 | 16.666.667 |
| Nguyễn Duy Trúc | - | 43.333.333 |
| Ban Giám đốc | | |
| Quách Hữu Thuận | 659.039.400 | 844.000.000 |
| Trương Ngọc Minh | 538.010.000 | 720.000.000 |
| Nguyễn Duy Trúc | 525.764.600 | 761.666.667 |
| Ban Kiểm soát | | |
| Nguyễn Thị Cẩm Vân | 66.000.000 | 33.916.667 |
| Phan Văn Huyền | 36.000.000 | 26.400.000 |
| Đặng Quốc Tuấn | 36.000.000 | 26.400.000 |
| Ngô Trọng Toán | - | 32.083.333 |
| Nguyễn Thị Hồng Thắm | - | 9.600.000 |
| Cao Thị Khuyên | - | 9.600.000 |
| | 2.196.814.000 | 2.799.666.667 |

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm 99.512.575.313 VND (năm 2021: 476.758.163 VND), là số tiền mà Công ty chưa thanh toán cho các nhà cung cấp. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong năm bao gồm 2.315.661.634 VND (năm 2021: 44.757.222.054 VND) là số tiền mà Công ty đã ứng trước cho các nhà cung cấp. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả và phần tăng, giảm các khoản phải thu.


Vũ Xuân Tùng
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thúy Hà
Kế toán trưởng




Quách Hữu Thuận
Giám đốc

Ngày 27 tháng 02 năm 2023